

**CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU
DỊCH VỤ VÀ ĐẦU TƯ VIỆT NAM
VÀ CÁC CÔNG TY CON**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023



MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA CHỦ TỊCH VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 – 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 – 4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	5 – 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	8
Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	9 – 37

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU DỊCH VỤ VÀ ĐẦU TƯ VIỆT NAM VÀ CÁC CÔNG TY CON

Địa chỉ: 312 Nguyễn Hữu Thọ, Phường Khuê Trung, Quận Cẩm Lệ, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA CHỦ TỊCH VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Chủ tịch và Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Dịch vụ và Đầu tư Việt Nam (dưới đây gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo này cùng với các báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm đã được kiểm toán của Công ty và các công ty con (dưới đây cùng với Công ty gọi chung là "Nhóm công ty") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

Hội đồng quản trị

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Phạm Thu	Chủ tịch
Ông Hoàng Nghĩa Đan	Phó Chủ tịch
Ông Võ Văn Kiệt	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Ngọc	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 06/05/2023)
Ông Trương Quốc Dũng	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 06/05/2023)
Bà Trần Thị Ga	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 06/05/2023)
Ông Phạm Đình Thành	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 06/05/2023)

Ban Kiểm soát

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Lê Thanh Long	Trưởng ban
Ông Nguyễn Văn Dũng	Thành viên
Bà Trần Thị Ga	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 06/05/2023)
Ông Phạm Tuấn	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 06/05/2023)

Ban Tổng Giám đốc

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Võ Văn Kiệt	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Thái Dương	Phó Tổng Giám đốc

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật trong năm và tại ngày lập báo cáo này của Công ty là Ông Phạm Thu, Chủ tịch Hội đồng quản trị.

Ông Võ Văn Kiệt được ông Phạm Thu ủy quyền ký báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 theo Giấy ủy quyền số 01B/UQ ngày 02 tháng 01 năm 2019.

TRÁCH NHIỆM CỦA CHỦ TỊCH VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Chủ tịch và Ban Tổng Giám đốc Nhóm công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất hằng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất cũng như kết quả kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Nhóm công ty trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Chủ tịch và Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ Chuẩn mực kế toán áp dụng cho Nhóm công ty có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Nhóm công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục; và

BÁO CÁO CỦA CHỦ TỊCH VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

- Thiết kế và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế sai sót và gian lận.

Chủ tịch và Ban Tổng Giám đốc Nhóm công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán được ghi chép phù hợp và lưu giữ đầy đủ để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm công ty tại bất kỳ thời điểm nào và báo cáo tài chính hợp nhất được lập tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Chủ tịch và Ban Tổng Giám đốc Nhóm công ty cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn tài sản của Nhóm công ty và thực hiện những biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và vi phạm khác.

Chủ tịch và Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Nhóm công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán – Thẩm định giá và Tư vấn ECOVIS AFA VIỆT NAM (Trụ sở chính: Số 142 đường Xô Viết Nghệ Tĩnh, Phường Hòa Cường Nam, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam; Điện thoại: (84) 0236.363.3333; Fax: (84) 0236.363.3338; Website: www.ecovis.com/vietnam/audit).

CÔNG BỐ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Chủ tịch và Ban Tổng Giám đốc Nhóm công ty xác nhận rằng, báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2023, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc



Võ Văn Kiệt
Tổng Giám đốc

Đà Nẵng, ngày 04 tháng 04 năm 2024

Số: 266/2024/BCKTHN-E.AFA

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU DỊCH VỤ VÀ ĐẦU TƯ VIỆT NAM

Báo cáo kiểm toán về báo cáo tài chính hợp nhất

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Dịch vụ và Đầu tư Việt Nam (dưới đây gọi tắt là “Công ty”) và các công ty con (cùng với Công ty dưới đây gọi chung là “Nhóm công ty”), được lập ngày 04 tháng 04 năm 2024 từ trang 05 đến trang 37, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Chủ tịch và Ban Tổng Giám đốc

Chủ tịch và Ban Tổng Giám đốc Nhóm công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm công ty theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Chủ tịch và Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Nhóm công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Nhóm công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Chủ tịch và Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP THEO)

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.



Trần Thị Như Phương
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 2293-2023-240-1

Người được ủy quyền

Công ty TNHH Kiểm toán - Thẩm định giá và Tư vấn ECOVIS AFA VIỆT NAM
Đà Nẵng, ngày 04 tháng 04 năm 2024

Nguyễn Thanh Lam
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 4231-2023-240-1

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU DỊCH VỤ VÀ ĐẦU TƯ VIỆT NAM VÀ CÁC CÔNG TY CON

Địa chỉ: 312 Nguyễn Hữu Thọ, Phường Khuê Trung, Quận Cẩm Lệ, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

Mẫu số B 01 - DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31/12/2023

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	TM	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 01/01/2023
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		152.775.759.993	151.832.288.728
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4.1	25.583.161.246	29.770.567.990
1. Tiền	111		25.583.161.246	29.770.567.990
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		82.349.854.044	77.752.250.930
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	4.4	29.596.275.984	28.637.016.939
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	4.5	2.810.194.615	424.185.603
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	4.3	50.000.000.000	50.074.882.927
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	4.6	267.305.023	2.029.210.966
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	4.7	(323.921.578)	(3.413.045.505)
IV. Hàng tồn kho	140	4.8	42.843.921.155	42.555.329.890
1. Hàng tồn kho	141		43.655.814.274	43.367.223.009
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(811.893.119)	(811.893.119)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.998.823.548	1.754.139.918
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	4.12	471.663.825	236.078.236
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.037.635.622	1.438.953.243
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	4.15	489.524.101	79.108.439
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		50.696.100.558	59.918.963.248
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		1.919.590.107	1.157.546.313
1. Phải thu về cho vay dài hạn	215	4.3	350.000.000	-
2. Phải thu dài hạn khác	216	4.6	1.569.590.107	1.157.546.313
II. Tài sản cố định	220		41.684.305.063	49.710.421.206
1. Tài sản cố định hữu hình	221	4.10	40.699.433.240	48.725.549.383
Nguyên giá	222		109.324.260.794	107.100.157.480
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(68.624.827.554)	(58.374.608.097)
2. Tài sản cố định vô hình	227	4.11	984.871.823	984.871.823
Nguyên giá	228		984.871.823	984.871.823
Giá trị hao mòn lũy kế	229		-	-
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		4.630.164.277	4.625.164.277
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	4.9	4.630.164.277	4.625.164.277
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	2.106.063.189
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	4.2	-	2.106.063.189
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		2.462.041.111	2.319.768.263
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	4.12	2.462.041.111	2.319.768.263
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		203.471.860.551	211.751.251.976

CÔNG TY CP XUẤT NHẬP KHẨU DỊCH VỤ VÀ ĐẦU TƯ VIỆT NAM VÀ CÁC CÔNG TY CON

Địa chỉ: 312 Nguyễn Hữu Thọ, Phường Khuê Trung, Quận Cẩm Lệ, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

Mẫu số B 01 - DN/HN(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Tại ngày 31/12/2023

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 01/01/2023
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		34.881.669.143	32.696.513.935
I. Nợ ngắn hạn	310		33.346.204.508	32.128.442.856
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	4.13	11.605.585.618	9.705.545.768
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	4.14	607.894.000	2.236.236.000
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	4.15	5.681.889.898	6.552.348.251
4. Phải trả người lao động	314		5.936.599.087	4.349.574.456
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	4.16	2.221.699.776	3.243.649.899
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	4.17	5.112.502.638	3.349.635.383
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2.180.033.491	2.691.453.099
II. Nợ dài hạn	330		1.535.464.635	568.071.079
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-
2. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	4.18	1.535.464.635	568.071.079
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		168.590.191.408	179.054.738.041
I. Vốn chủ sở hữu	410	4.19	168.590.191.408	179.054.738.041
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		53.800.000.000	53.800.000.000
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		53.800.000.000	53.800.000.000
Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		46.722.995.000	46.722.995.000
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		3.557.086.411	3.557.086.411
4. Lợi nhuận chưa phân phối	421		64.510.109.997	74.974.656.630
LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		21.174.656.630	28.158.016.682
LNST chưa phân phối kỳ này	421b		43.335.453.367	46.816.639.948
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		203.471.860.551	211.751.251.976

**Võ Văn Kiệt**
Tổng Giám đốc

Đà Nẵng, ngày 04 tháng 04 năm 2024

Lê Thị Kim Thư
Kế toán trưởng**Lê Thị Kim Thư**
Người lập

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU DỊCH VỤ VÀ ĐẦU TƯ VIỆT NAM VÀ CÁC CÔNG TY CON

Địa chỉ: 312 Nguyễn Hữu Thọ, Phường Khuê Trung, Quận Cẩm Lệ, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

Mẫu số B 02 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2023

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm 2023	Năm 2022
1. Doanh thu bán hàng và c.cấp dịch vụ	01	5.1	192.996.488.589	205.920.413.894
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	70.360.000
3. Doanh thu thuần về bán hàng và CC dịch vụ	10		192.996.488.589	205.850.053.894
4. Giá vốn hàng bán	11	5.2	94.723.648.276	106.886.009.401
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và c.cấp dịch vụ	20		98.272.840.313	98.964.044.493
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.3	5.986.893.231	1.902.795.300
7. Chi phí hoạt động tài chính	22	5.4	719.571.348	364.116.018
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		-	29.537.472
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết	24		-	(14.032.257)
9. Chi phí bán hàng	25	5.5	26.081.737.209	27.155.945.022
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.6	13.756.810.350	11.693.363.995
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		63.701.614.637	61.639.382.501
12. Thu nhập khác	31	5.7	1.066.953.939	66.829.376
13. Chi phí khác	32	5.8	3.946.976.067	2.140.481.874
14. Lợi nhuận khác	40		(2.880.022.128)	(2.073.652.498)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		60.821.592.509	59.565.730.003
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.9	12.941.827.318	12.483.860.502
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	5.10	967.393.556	(1.436.653.841)
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		46.912.371.635	48.518.523.342
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		46.912.371.635	48.518.523.342
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		-	-
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	4.19.5	8.055	11.547
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	4.19.6	8.055	11.547



Võ Văn Kiệt
Tổng Giám đốc
Đà Nẵng, ngày 04 tháng 04 năm 2024

Lê Thị Kim Thư
Kế toán trưởng

Lê Thị Kim Thư
Người lập

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2023

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm 2023	Năm 2022
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		60.821.592.509	59.565.730.003
2. Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		10.250.219.457	10.665.596.888
Các khoản dự phòng	03		-	(19.059.125)
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(208.281.019)	318.108.188
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(4.984.834.761)	(1.696.163.182)
Chi phí lãi vay	06		-	29.537.472
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08		65.878.696.186	68.863.750.244
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(2.407.223.840)	6.773.969.558
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(288.591.265)	(13.628.468.809)
Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(1.673.125.726)	1.484.352.040
Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(377.858.437)	440.717.513
Tiền lãi vay đã trả	14		-	(1.761.960.761)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(14.908.786.236)	(10.176.685.913)
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(2.915.528.585)	(6.681.773.782)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		43.307.582.097	45.313.900.090
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21		(2.229.103.314)	(2.672.946.783)
2. Tiền thu từ TLý, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác	22		-	58.181.819
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(350.000.000)	(50.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các CC nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		1.500.000.000	-
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		5.590.897.950	1.299.957.447
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		4.511.794.636	(51.314.807.517)
III LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ PH cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		-	63.033.995.000
2. Tiền thu từ đi vay	33	6.1	-	708.626.822
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	6.2	-	(5.358.626.822)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(52.243.160.000)	(29.580.943.827)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(52.243.160.000)	28.803.051.173
LƯU CHUYỂN THUẦN TRONG NĂM	50		(4.423.783.267)	22.802.143.746
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		29.770.567.990	7.236.290.395
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		236.376.523	(267.866.151)
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI NĂM	70		25.583.161.246	29.770.567.990



Võ Văn Kiệt
Tổng Giám đốc
Đà Nẵng, ngày 04 tháng 04 năm 2024

Lê Thị Kim Thư
Kế toán trưởng

Lê Thị Kim Thư
Người lập

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Dịch vụ và Đầu tư Việt Nam (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 059009 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 28 tháng 03 năm 1992. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 09 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 24 tháng 11 năm 2022 với mã số doanh nghiệp là 0300635748. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 53.800.000.000 VND.

Trụ sở chính đăng ký hoạt động kinh doanh của Công ty được đặt tại 312 Nguyễn Hữu Thọ, Phường Khuê Trung, Quận Cẩm Lệ, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam.

Công ty có đầu tư vào 03 công ty con như được trình bày tại mục 1.5 dưới đây (cùng với Công ty dưới đây gọi chung là “Nhóm công ty”).

Các đơn vị trực thuộc tính đến 31 tháng 12 năm 2023 gồm:

<u>Tên đơn vị</u>	<u>Địa chỉ</u>
1. Chi nhánh Công ty CP XNK Dịch vụ và Đầu tư Việt Nam	Xã Tam Hiệp, Huyện Núi Thành, Tỉnh Quảng Nam
2. Chi nhánh Vicosimex Miền Nam - Công ty CP XNK Dịch vụ và Đầu tư Việt Nam	Phòng 803, Cao ốc An Bình, Số 787, Lũy Bán Bích, Phường Phú Thọ Hòa, Quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh
3. Nhà máy chế biến Cát Đà Nẵng	Đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa, phường Hòa Quý, Quận Ngũ Hành Sơn, Thành phố Đà Nẵng
4. Nhà máy Than lọc nước	Khu Kinh Tế Dung Quất, Xã Bình Chánh, Huyện Bình Sơn, Tỉnh Quảng Ngãi

Tổng số nhân viên biên chế của Nhóm công ty tại ngày 31/12/2023 là 140 người (31/12/2022 là: 143 người).

1.2. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất công nghiệp, kinh doanh thương mại và dịch vụ.

1.3. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, ngành nghề kinh doanh chính của Nhóm công ty là:

- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét. Chi tiết: Khai thác cát, sỏi;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan. Chi tiết: Mua bán than;
- Sản xuất thủy tinh và sản phẩm từ thủy tinh.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

1.4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Nhóm công ty là 12 tháng.

1.5. Các công ty con được hợp nhất

Các công ty con trực tiếp:

Stt	Tên	Địa chỉ	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích
1	Công ty TNHH MTV Vico Silica	Xã Phong Bình, Huyện Phong Điền, Tỉnh Thừa Thiên Huế	100%	100%
2	Công ty TNHH MTV Vico Khai Khoáng	Thôn Rú Hóp, Xã Phong Bình, Huyện Phong Điền, Tỉnh Thừa Thiên Huế	100%	100%
3	Công ty TNHH MTV Thương mại và Đầu tư Glass Vico	Khu công nghiệp Phong Điền, Huyện Phong Điền, Tỉnh Thừa Thiên Huế	100%	100%

1.6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Số liệu so sánh là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

2.1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

2.2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Nhóm công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung.

2.3. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Nhóm công ty từ 01/01 đến 31/12.

2.4. Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là VND.

2.5. Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất là báo cáo tài chính của Nhóm công ty mà trong đó tài sản, nợ, nguồn vốn, doanh thu, chi phí và dòng tiền của công ty mẹ và các công ty con được trình bày như một doanh nghiệp độc lập không tính đến ranh giới pháp lý của các công ty riêng biệt. Các báo cáo tài chính của các công ty con đã được lập cho cùng năm tài chính với công ty mẹ theo các chính sách kế toán thống nhất với các chính sách kế toán của công ty mẹ. Các bút toán điều chỉnh đã được thực hiện đối với bất kỳ chính sách kế toán nào có điểm khác biệt nhằm đảm bảo tính thống nhất giữa các công ty con và công ty mẹ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua là ngày Nhóm công ty thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Nhóm công ty thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con, trừ trường hợp quyền kiểm soát của Nhóm công ty chỉ là tạm thời khi công ty con chỉ được mua và nắm giữ cho mục đích bán lại trong thời gian không quá 12 tháng.

Phương pháp ghi nhận lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong thu nhập thuần và tài sản thuần của công ty con được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Phương pháp loại trừ giao dịch nội bộ

Tất cả các số dư và các giao dịch nội bộ, kể cả các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ hoàn toàn khi hợp nhất. Các khoản lỗ chưa thực hiện cũng được loại trừ trên báo cáo tài chính hợp nhất, trừ trường hợp chi phí gây ra khoản lỗ đó không thể thu hồi.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU ĐƯỢC ÁP DỤNG

3.1. Các ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Chủ tịch và Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định có ảnh hưởng đến các số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các tài sản và nợ tiềm tàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 cũng như các khoản doanh thu, chi phí cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2023. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Chủ tịch và Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.2. Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá hối đoái giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong quá trình thanh toán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm. Số dư các khoản mục tiền, nợ phải thu, nợ phải trả có gốc ngoại tệ, ngoại trừ số dư các khoản trả trước cho người bán bằng ngoại tệ, số dư chi phí trả trước bằng ngoại tệ và số dư doanh thu nhận trước bằng ngoại tệ, được chuyển theo tỷ giá hối đoái giao dịch thực tế vào ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất. Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối năm sau khi bù trừ tăng giảm được hạch toán vào kết quả kinh doanh hợp nhất trong năm.

3.3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

3.4. Đầu tư tài chính

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng các khoản cho vay khó đòi. Dự phòng các khoản cho vay khó đòi được lập cho từng khoản cho vay khó đòi căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác

Đầu tư vào công ty liên kết

Khoản đầu tư được phân loại là đầu tư vào công ty liên kết khi Nhóm công ty nắm giữ trực tiếp hoặc gián tiếp từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết của bên nhận đầu tư mà không có thỏa thuận khác.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư vào công ty liên kết ban đầu được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí của các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh. Sau đó, giá trị của khoản đầu tư được điều chỉnh tăng giảm tương ứng với phần sở hữu của Nhóm công ty trong lãi lỗ của công ty liên kết sau ngày mua.

Các khoản phân phối từ công ty liên kết sau ngày mua được ghi giảm giá trị của khoản đầu tư.

Phương pháp lập dự phòng tổn thất đầu tư khác

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc năm tài chính.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.5. Nợ phải thu

Nguyên tắc ghi nhận

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu của khách hàng và các khoản phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Nguyên tắc dự phòng nợ phải thu khó đòi

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất, dự phòng nợ phải thu khó đòi được lập cho các khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán và các khoản nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng có khả năng không thu hồi được đúng hạn với mức trích lập phù hợp với các quy định hiện hành. Việc xác định thời gian quá hạn của khoản nợ phải thu được xác định là khó đòi phải trích lập dự phòng được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua, bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.6. Hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác để mang hàng tồn kho đến đúng điều kiện và địa điểm hiện tại của chúng. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên tình hình hoạt động bình thường.

Chi phí mua của hàng tồn kho bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất được trừ (-) khỏi chi phí mua.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho

Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất, dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho hàng tồn kho bị hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời, chậm luân chuyển và hàng tồn kho có giá gốc ghi trên sổ kế toán cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện.

Số tăng hoặc giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được thực hiện trên cơ sở từng mặt hàng tồn kho. Đối với dịch vụ cung cấp dễ dàng, việc lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt.

3.7. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên tắc ghi nhận và xác định giá trị ban đầu

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Trường hợp mua tài sản cố định được kèm thêm thiết bị, phụ tùng thay thế thì xác định và ghi nhận riêng thiết bị, phụ tùng thay thế theo giá trị hợp lý và được trừ (-) khỏi nguyên giá tài sản cố định hữu hình.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp khác và thuế trước bạ (nếu có).

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh và chi phí lắp đặt, chạy thử trừ đi giá trị sản phẩm thu hồi trong quá trình chạy thử, sản xuất thử.

Phương pháp khấu hao

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng dự tính của tài sản.

Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm tài sản như sau:

Năm 2023

▪ Nhà cửa, vật kiến trúc	25 – 50 năm
▪ Máy móc thiết bị	05 – 25 năm
▪ Phương tiện vận tải truyền dẫn	06 – 10 năm
▪ Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 10 năm

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

3.8. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên tắc ghi nhận và xác định giá trị ban đầu

Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sử dụng theo dự tính.

Nguyên tắc kế toán các tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

Giá trị quyền sử dụng diện tích đất tại số Lô A18 Khu dân cư số 5 Nguyễn Tri Phương – Đường Nguyễn Hữu Thọ, Phường Khuê Trung, Quận Cẩm Lệ, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam.

Giá trị quyền sử dụng đất tại căn hộ số A-803 thuộc dự án Cao Ốc An Bình số 787 đường Lũy Bán Bích, Phường Phú Thọ Hòa, Quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh.

Quyền sử dụng đất vô thời hạn không trích khấu hao.

3.9. Thuê tài sản

Phân loại thuê tài sản

Thuê tài chính là thuê tài sản mà bên cho thuê có sự chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản cho bên thuê. Tất cả các khoản thuê khác được phân loại là thuê hoạt động.

Thuê hoạt động

Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh theo phương pháp đường thẳng cho suốt thời hạn thuê tài sản.

3.10. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và chủ yếu là chi phí liên quan đến giá vốn công cụ, dụng cụ và tiền thuê đất trả trước,.... Các khoản này được phân bổ trong thời gian trả trước của chi phí hoặc trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất:

- Công cụ, dụng cụ được phân bổ dần từ 01 năm đến 03 năm vào kết quả hoạt động kinh doanh;
- Chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh một lần có giá trị lớn doanh nghiệp thực hiện trích trước chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định được phân bổ tối đa không quá 3 năm;
- Chi phí đền bù mỏ, quyền khai thác mỏ được phân bổ dựa trên thời gian được phép khai thác;
- Các chi phí trả trước khác: Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

3.11. Nợ phải trả

Nợ phải trả được phân loại là phải trả người bán và phải trả khác theo nguyên tắc: Phải trả người bán là khoản phải trả có tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua bán hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua; Các khoản phải trả còn lại được phân loại là phải trả khác.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng.

Nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

3.12. Chi phí đi vay

Nguyên tắc vốn hóa chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được vốn hóa vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh.

Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

3.13. Chi phí phải trả

Các khoản chi phí phải trả được ghi nhận cho giá trị phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Chi phí phải trả tại thời điểm cuối năm gồm chi phí lãi vay và các chi phí phải trả khác.

3.14. Nguồn vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo phần chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu, chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả trong năm vào ngày công bố cổ tức.

Quỹ dự trữ

Các quỹ dự trữ từ lợi nhuận sau thuế được trích lập theo quy định trong Điều lệ của các công ty trong Nhóm công ty.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ và theo các quy định của pháp luật Việt Nam.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

3.15. Doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Trong hầu hết các trường hợp doanh thu được ghi nhận khi chuyển giao cho người mua phần lớn rủi ro và lợi ích kinh tế gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất của kỳ đó.

Lãi tiền gửi

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Thu nhập đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Kết quả kinh doanh của công ty liên doanh, liên kết được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất tương ứng với tỷ lệ sở hữu của Nhóm công ty trong công ty liên doanh liên kết.

3.16. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán ra trong kỳ theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu. Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán.

3.17. Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm chi phí đi vay vốn, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái.

3.18. Chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển....

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng).

3.19. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập tính thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành là 20 %.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất (và các luật thuế) có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính.

Thuế giá trị gia tăng

Thuế giá trị gia tăng của các hàng hóa và dịch vụ do Nhóm công ty cung cấp được tính theo các mức thuế như sau:

- Hoạt động bán hàng trong nội địa: 10%;
- Hoạt động xuất khẩu: 0%.
- Mặt hàng cát, than chưa chế biến thành sản phẩm khác hoặc đã chế biến thành sản phẩm khác xuất khẩu có tổng giá trị cát, than nguyên liệu cộng với chi phí năng lượng chiếm trên 51% giá thành sản xuất cát, than thuộc đối tượng không chịu thuế

Các loại thuế khác

Áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các báo cáo thuế của các công ty trong Nhóm công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, dẫn đến số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế đối với báo cáo thuế của các công ty trong Nhóm công ty.

3.20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hợp nhất sau thuế của Nhóm công ty sau khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ, không bao gồm số cổ phiếu được Nhóm công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

3.21. Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế của Nhóm công ty sau khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ và tổng số cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm, không bao gồm số cổ phiếu được Nhóm công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

3.22. Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Nhóm công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Nhóm công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Nhóm công ty. Công ty liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Nhóm công ty dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể đối với Nhóm công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm các giám đốc, các cán bộ điều hành của Nhóm công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

4.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Tại ngày 31/12/2023		Tại ngày 01/01/2023	
	Ngoại tệ	VND	Ngoại tệ	VND
Tiền mặt tại quỹ		1.148.031.413		789.819.491
+ VND		1.148.031.413		789.819.491
Tiền gửi ngân hàng		24.435.129.833		28.980.748.499
+ VND		12.148.660.043		20.274.149.162
+ USD	509.946,39 #	12.286.469.790	372.002,06 #	8.706.599.337
Cộng		25.583.161.246		29.770.567.990

4.2. Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư góp vốn vào liên kết được chi tiết như sau:

	Tại ngày 31/12/2023		Tại ngày 01/01/2023	
	Giá gốc	Giá trị theo phương pháp vốn chủ sở hữu	Giá gốc	Giá trị theo phương pháp vốn chủ sở hữu
Công ty TNHH Vicotek	-	-	2.092.500.000	2.106.063.189
Cộng	-	-	2.092.500.000	2.106.063.189

4.3. Phải thu về cho vay ngắn hạn

	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 01/01/2023
	VND	VND
Ngắn hạn:		
Công ty CP Tổng công ty Cổ phần Địa ốc Sài Gòn (*)	50.000.000.000	50.000.000.000
Các đối tượng khác	-	74.882.927
Cộng	50.000.000.000	50.074.882.927
Dài hạn:		
Công ty TNHH Sản xuất thương mại dịch vụ quảng cáo in ấn Pico (**)	350.000.000	-
Cộng	350.000.000	-
Trong đó: Phải thu về cho vay là bên liên quan - Xem thêm mục 7	50.000.000.000	50.000.000.000

(*) Khoản tiền cho Công ty Cổ phần Tổng công ty Cổ phần Địa ốc Sài Gòn vay theo hợp đồng số 143/VIC-SGR ngày 05/09/2022 và Phụ lục hợp đồng cho vay số 181/PL.VIC-SGR ngày 01/11/2022; Phụ lục hợp đồng cho vay số 97A/PL.VIC-SGR ngày 05/09/2023 số tiền 50.000.000.000 VND; lãi suất 11%/năm.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

(**) Khoản tiền cho Công ty TNHH sản xuất thương mại dịch vụ Quảng cáo in ấn Pico vay theo hợp đồng số 01/2023?CNVICO_PICO tại ngày 31 tháng 12 năm 2022; hạn mức vay tối đa 350.000.000 VND; lãi suất vay 1,5%/tháng.

4.4. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Tại ngày 31/12/2023 VND	Tại ngày 01/01/2023 VND
Công ty TNHH Vicotek	1.505.920.240	2.133.392.251
Công ty TNHH PLD Supply	-	1.345.161.400
Công ty TNHH Yeou Lih Silica Sand Việt Nam	312.400.000	1.140.392.000
Công ty Cổ phần Công nghệ Frit Phú Sơn	3.075.330.040	
Công ty Cổ phần VinaFrit	1.839.768.000	873.840.000
Công ty TNHH MTV Đầu tư và chế biến khoáng sản Phenikaa Huế	4.394.480.420	4.668.826.624
Các khách hàng khác	18.468.377.284	18.475.404.664
Cộng	29.596.275.984	28.637.016.939
Trong đó: phải thu khách hàng là các bên liên quan - Xem thêm mục 7	1.505.920.240	2.133.392.251

4.5. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Tại ngày 31/12/2023 VND	Tại ngày 01/01/2023 VND
Công ty Cổ phần Xây dựng và Thương mại DHS	2.500.000.000	-
Doanh nghiệp tư nhân Cơ khí đúc Vũ Đại	-	201.498.000
Các nhà cung cấp khác	310.194.615	222.687.603
Cộng	2.810.194.615	424.185.603

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4.6. Phải thu khác

	Tại ngày 31/12/2023 VND		Tại ngày 01/01/2023 VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn:				
Công ty TNHH TMDV Xe khách Hợp Quốc	-	-	1.185.650.000	1.185.650.000
Công ty TNHH Thương mại XD Lê Hồ	-	-	500.000.000	500.000.000
Công ty Cổ phần Tổng công ty Cổ phần Địa ốc Sài Gòn Tạm ứng	98.298.262	-	56.120.000	-
Thuế TNCN phải thu CBCNV	163.526.761	-	211.962.799	-
Phải thu khác	5.480.000	-	75.478.167	-
Cộng	267.305.023	-	2.029.210.966	1.685.650.000

	Tại ngày 31/12/2023 VND		Tại ngày 01/01/2023 VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Dài hạn				
Ký cược, ký quỹ	1.219.590.107	-	807.546.313	-
Phải thu khác	350.000.000	-	350.000.000	-
Cộng	1.569.590.107	-	1.157.546.313	-

Trong đó: phải thu khác là các bên liên quan - Xem thêm mục 7

	-	-	56.120.000	-
--	---	---	------------	---

4.7. Dự phòng nợ phải thu khó đòi

	Tại ngày 31/12/2023 VND		Tại ngày 01/01/2023 VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán	323.921.578	-	3.413.045.505	-
	323.921.578	-	3.413.045.505	-

Chủ tịch và Ban Tổng Giám đốc đánh giá khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn là thấp vì các khoản nợ quá hạn lâu.

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU DỊCH VỤ VÀ ĐẦU TƯ VIỆT NAM VÀ CÁC CÔNG TY CON

Địa chỉ: 312 Nguyễn Hữu Thọ, Phường Khuê Trung, Quận Cẩm Lệ, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Thời gian quá hạn và giá trị các khoản nợ phải thu, cho vay quá hạn theo từng đối tượng được chi tiết như sau:

	Tại ngày 31/12/2023		Tại ngày 01/01/2023	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Phải thu khác				
Công ty TNHH TMDV Xe khách Hợp Quốc (*)	-	-	1.185.650.000	-
Công ty TNHH Thương mại XD Lê Hồ (*)	-	-	500.000.000	-
Phải thu về cho vay (*)				
	-	-	74.882.927	-
Phải thu của khách hàng				
Công ty TNHH PLD Supply (*)	-	-	1.328.591.000	-
CN Công ty TBPT Hòa Phát	9.000.000	-	9.000.000	-
Công ty FARNESE Kim Chung	2.640.000	-	2.640.000	-
Công ty Xây lắp và Sản xuất Thiết bị ngành nước ¹	8.460.001	-	8.460.001	-
Công ty 89 Bộ Quốc Phòng	14.100.000	-	14.100.000	-
Công ty CP Đá ốp lát Cao cấp Vinaconex	22.395.702	-	22.395.702	-
Công ty TNHH MTV Vố Hạnh	4.290.000	-	4.290.000	-
Công ty TNHH Song Sơn	16.632.875	-	16.632.875	-
Công ty CP Cơ khí & Đúc Kim Loại Sài Gòn	24.750.000	-	24.750.000	-
Công ty TNHH CN Vật liệu HAL VN	15.235.000	-	15.235.000	-
Công ty TNHH Công Nghệ Hải Minh	22.410.000	-	22.410.000	-
Công ty TNHH Hóa dược Hoàng An	71.929.000	-	71.929.000	-
Công ty TNHH Khải Định	55.385.000	-	55.385.000	-
Công ty TNHH Đúc gang Hùng Vỹ	20.294.000	-	20.294.000	-
Công ty TNHH Gia Định TILES	36.400.000	-	36.400.000	-
Cộng	323.921.578	-	3.413.045.505	-

(*) Công ty thực hiện xóa nợ theo Quyết định số 84/QĐ-HĐQT ngày 22/07/2023 của Hội đồng quản trị.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4.8. Hàng tồn kho

	Tại ngày 31/12/2023		Tại ngày 01/01/2023	
	VND		VND	
Nguyên liệu, vật liệu	17.041.774.797	-	13.115.211.726	-
Công cụ, dụng cụ	3.512.494.796	-	5.531.647.874	-
Chi phí SX, KD dở dang	1.767.030.310	-	991.438.348	-
Thành phẩm	21.241.221.541	811.893.119	23.549.139.085	811.893.119
Hàng hóa	93.292.830	-	179.785.976	-
Cộng	43.655.814.274	811.893.119	43.367.223.009	811.893.119

Tại thời điểm cuối năm, giá trị hàng tồn kho ứ đọng, chậm luân chuyển là 1.377.799.499 VND, Nhóm công ty xác định giá trị có thể thu hồi số hàng tồn kho này là 565.906.380 VND và thực hiện trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho 811.893.119 VND.

Không có hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản vay phải trả tại thời điểm cuối năm.

4.9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Tại ngày	Tại ngày
	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Dự án Nhà máy Thủy tinh (*)	4.625.164.277	4.625.164.277
Mua sắm TSCĐ	5.000.000	-
Cộng	4.630.164.277	4.625.164.277

(*) Ngày 20/01/2017, Công ty TNHH Một thành viên Thương mại và Đầu tư Glass Vico ký hợp đồng với Công ty TNHH Sản xuất Thủy tinh Thành Nam về việc mua bán dây chuyền máy móc, thiết bị sản xuất thủy tinh số 68/GLASSVICO-TN để thực hiện dự án "Sản xuất thủy tinh dân dụng và thủy tinh bao bì".

Công ty TNHH Sản xuất Thủy tinh Thành Nam đã thực hiện bán và lắp đặt các thiết bị theo hợp đồng cho Công ty với tổng giá trị hợp đồng là 6.000.000.000 VND (Đã bao gồm thuế GTGT).

Tuy nhiên, qua quá trình vận hành thì lò nấu thủy tinh trên không hoạt động như hai bên đã ký kết. Hai đơn vị đã lập biên bản về việc Quyết định dừng hoạt động lò nấu thủy tinh ngày 08/02/2018 và tiến hành tháo dỡ từ ngày 02/05/2018 đến 08/06/2018.

Tại ngày 29/05/2020, Công ty ký biên bản làm việc với Công ty TNHH Sản xuất Thủy tinh Thành Nam về việc xác nhận giá trị tài sản của dây chuyền sản xuất thủy tinh được đưa vào sử dụng tại Công ty với số tiền 912.319.295 VND (đã bao gồm thuế GTGT).

Đến nay hai Công ty vẫn chưa thống nhất về phương án xử lý các chi phí đã ghi nhận và công nợ giữa hai bên.

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU DỊCH VỤ VÀ ĐẦU TƯ VIỆT NAM VÀ CÁC CÔNG TY CON

Địa chỉ: 312 Nguyễn Hữu Thọ, Phường Khuê Trung, Quận Cẩm Lệ, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**4.10. Tặng, giảm tài sản cố định hữu hình**

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá:					
Tại ngày 01/01/2023	32.840.009.770	56.390.474.135	17.800.980.555	68.693.020	107.100.157.480
Mua trong năm	-	-	755.662.333	63.468.182	819.130.515
XDCB hoàn thành	230.182.185	1.174.790.614	-	-	1.404.972.799
Tại ngày 31/12/2023	33.070.191.955	57.565.264.749	18.556.642.888	132.161.202	109.324.260.794
Giá trị hao mòn lũy kế:					
Tại ngày 01/01/2023	15.457.753.251	31.619.791.978	11.228.369.849	68.693.020	58.374.608.097
Khấu hao trong năm	1.662.074.308	7.467.480.303	1.108.310.728	12.354.118	10.250.219.457
Tại ngày 31/12/2023	17.119.827.559	39.087.272.281	12.336.680.577	81.047.138	68.624.827.554
Giá trị còn lại:					
Tại ngày 01/01/2023	17.382.256.519	24.770.682.157	6.572.610.706	-	48.725.549.383
Tại ngày 31/12/2023	15.950.364.396	18.477.992.468	6.219.962.311	51.114.064	40.699.433.240

Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố, đảm bảo cho các khoản vay tại thời điểm cuối năm là 0 VND.

Nguyên giá của TSCĐ hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 22.761.531.163 VND.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4.11. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyên sử dụng đất VND	Cộng VND
Nguyên giá:		
Tại ngày 01/01/2023	984.871.823	984.871.823
Mua trong năm	-	-
Tại ngày 31/12/2023	984.871.823	984.871.823
Giá trị hao mòn lũy kế:		
Tại ngày 01/01/2023	-	-
Khấu hao trong năm	-	-
Tại ngày 31/12/2023	-	-
Giá trị còn lại:		
Tại ngày 01/01/2023	984.871.823	984.871.823
Tại ngày 31/12/2023	984.871.823	984.871.823

Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình đã dùng thế chấp, cầm cố, đảm bảo cho các khoản vay tại thời điểm cuối năm là 0 VND;

Không có TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại thời điểm cuối năm.

4.12. Chi phí trả trước

	Tại ngày 31/12/2023 VND	Tại ngày 01/01/2023 VND
Ngắn hạn:		
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	471.663.825	236.078.236
Cộng	471.663.825	236.078.236
Dài hạn:		
Chi phí lợp mái tôn	177.678.750	-
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	891.761.681	645.825.707
Quyền khai thác mỏ Cát Hòa Bình (*)	118.476.494	146.910.862
Chi phí đền bù mỏ Cát Hòa Bình (*)	1.135.209.010	1.407.659.186
Chi phí trả trước khác	138.915.176	119.372.508
Cộng	2.462.041.111	2.319.768.263

(*) Đây là chi phí phát sinh liên quan đến Giấy phép khai thác cát Thạch anh số 604/GP- BTNMT ngày 24/03/2018 tại khu vực Hòa Bình thuộc xã Phong Hòa và Phong Bình, huyện Phong Điền, tỉnh Thừa Thiên Huế. Diện tích khai thác 85,13 ha, trữ lượng khai thác 3.702.664 tấn và công suất: 185.125 tấn/năm. Thời hạn giấy phép khai thác: 21 năm kể từ tháng 7 năm 2008.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4.13. Phải trả người bán ngắn hạn

	Tại ngày 31/12/2023		Tại ngày 01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Công ty TNHH SX Thủy Tinh Thành Nam (*)	1.641.780.455	1.641.780.455	1.641.780.455	1.641.780.455
Guangxi Fungrichc Imp And Exp Co., Ltd	693.017.866	693.017.866	1.290.416.280	1.290.416.280
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Tổng hợp Đại Cửu Long	-	-	831.818.182	831.818.182
Trung tâm Phát triển Hạ Tầng	-	-	-	-
Công ty Cổ phần Đông Bắc	2.580.485.600	2.580.485.600	-	-
Công ty TNHH Minh Phúc	1.521.789.500	1.521.789.500	-	-
Các nhà cung cấp khác	5.168.512.197	5.168.512.197	5.941.530.851	5.941.530.851
Cộng	11.605.585.618	11.605.585.618	9.705.545.768	9.705.545.768

(*) Công nợ với Công ty TNHH Sản xuất Thủy tinh Thành Nam liên quan đến dự án “Sản xuất thủy tinh dân dụng và thủy tinh bao bì” đã tạm dừng hoạt động và tháo dỡ, đang chờ phương án xử lý giữa hai Công ty.

4.14. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 01/01/2023
	VND	VND
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Quảng cáo Lá đỏ	500.000.000	-
Lê Quang Duật	-	2.000.000.000
Công ty CP Thực phẩm Delta	-	178.226.000
Các khách hàng khác	107.894.000	58.010.000
Cộng	607.894.000	2.236.236.000

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU DỊCH VỤ VÀ ĐẦU TƯ VIỆT NAM VÀ CÁC CÔNG TY CON

Địa chỉ: 312 Nguyễn Hữu Thọ, Phường Khuê Trung, Quận Cẩm Lệ, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**4.15. Thuế và các khoản phải thu/ phải nộp Nhà nước**

	Tại ngày 31/12/2023		Trong năm		Tại ngày 01/01/2023	
	Phải thu	Phải nộp	Phải nộp	Đã nộp/Khấu trừ	Phải thu	Phải nộp
Thuế GTGT	-	1.463.497.725	19.927.860.638	19.884.344.038	-	1.419.981.125
Thuế xuất nhập khẩu	-	-	7.847.322.107	7.847.322.107	-	-
Thuế TNDN	411.697.608	2.727.480.402	12.941.827.318	14.908.786.236	-	4.282.741.712
Thuế TNCN	-	395.301.845	3.497.978.343	3.406.083.776	-	303.407.278
Thuế tài nguyên	-	747.348.000	4.744.425.000	4.351.971.750	-	354.894.750
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	77.826.493	-	202.332.302	201.050.356	79.108.439	-
Thuế môn bài	-	-	14.000.000	14.000.000	-	-
Phí, lệ phí	-	235.440.480	1.653.856.409	1.496.917.869	-	78.501.940
Các loại thuế khác	-	112.821.446	8.824.288	8.824.288	-	112.821.446
Cộng	489.524.101	5.681.889.898	50.838.426.405	52.119.300.420	79.108.439	6.552.348.251

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4.16. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Tại ngày 31/12/2023 VND	Tại ngày 01/01/2023 VND
Trích hỗ trợ Quỹ phát triển KT-XH tỉnh Thừa Thiên Huế	1.000.000.000	1.000.000.000
Trích trước chi phí than	-	1.379.146.800
Trích trước chi phí thuê đất	1.209.570.146	809.570.146
Các khoản trích trước khác	12.129.630	54.932.953
Cộng	2.221.699.776	3.243.649.899

4.17. Phải trả ngắn hạn khác

	Tại ngày 31/12/2023 VND	Tại ngày 01/01/2023 VND
Công ty TNHH TMDV Xe khách Hợp Quốc	200.000.000	200.000.000
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	2.615.270.000	1.058.430.000
Thù lao hội đồng quản trị, ban kiểm soát	1.176.732.638	1.213.923.347
Bảo hiểm xã hội, y tế, bảo hiểm thất nghiệp	-	47.282.036
Nhận ký quỹ, ký cược	1.107.500.000	830.000.000
Phải trả khác	13.000.000	-
Cộng	5.112.502.638	3.349.635.383

4.18. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	Tại ngày 31/12/2023 VND	Tại ngày 01/01/2023 VND
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả:		
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả	20%	20%
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	1.535.464.635	568.071.079
Tổng chi phí thuế TNDN hoãn lại	1.535.464.635	568.071.079

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU DỊCH VỤ VÀ ĐẦU TƯ VIỆT NAM VÀ CÁC CÔNG TY CON

Địa chỉ: 312 Nguyễn Hữu Thọ, Phường Khuê Trung, Quận Cẩm Lệ, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**4.19. Vốn chủ sở hữu****4.19.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu					Cộng VND
	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	LN sau thuế chưa phân phối VND	VND	
Tại 01/01/2022	30.000.000.000	7.489.000.000	3.557.086.411	58.158.016.682		99.204.103.093
Tăng vốn trong năm trước	23.800.000.000	39.233.995.000	-	-		63.033.995.000
Lãi trong năm trước	-	-	-	48.518.523.342		48.518.523.342
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi năm 2022	-	-	-	(1.701.883.394)		(1.701.883.394)
Trả cổ tức	-	-	-	(30.000.000.000)		(30.000.000.000)
Tại 01/01/2023	53.800.000.000	46.722.995.000	3.557.086.411	74.974.656.630		179.054.738.041
Lãi trong năm nay	-	-	-	46.912.371.635		46.912.371.635
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi năm 2023 (*)	-	-	-	(2.404.108.977)		(2.404.108.977)
Trích thù lao Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát	-	-	-	(1.172.809.291)		(1.172.809.291)
Trả cổ tức (*)	-	-	-	(53.800.000.000)		(53.800.000.000)
Tại 31/12/2023	53.800.000.000	46.722.995.000	3.557.086.411	64.510.109.997		168.590.191.408

(*) Công ty chi cổ tức và trích thù lao Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát theo Nghị quyết số 44A/NQ/ĐHĐCĐ-VIC ngày 06/05/2023 của Đại hội đồng cổ đông . Ngoài ra, Công ty thực hiện trích quỹ khen thưởng, phúc lợi năm 2022 theo Quyết định số 108A/VIC ngày 14/08/2019.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4.19.2. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Tại ngày 31/12/2023 VND	Tại ngày 01/01/2023 VND
Ông Phạm Thu	10.520.000.000	8.830.000.000
Ông Võ Văn Kiệt	5.231.330.000	3.441.670.000
Công ty Cổ phần Tổng công ty Cổ phần Địa ốc Sài Gòn	3.900.000.000	3.900.000.000
Ông Hoàng Nghĩa Đan	3.525.000.000	3.525.000.000
Ông Nguyễn Văn Ngọc	-	4.041.670.000
Ông Trương Quốc Dũng	1.666.670.000	1.666.670.000
Bà Trần Thị Ga	1.633.330.000	1.533.330.000
Các cổ đông khác	27.323.670.000	26.861.660.000
Cộng	53.800.000.000	53.800.000.000

4.19.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Vốn góp đầu năm	53.800.000.000	30.000.000.000
Vốn góp tăng trong năm	-	23.800.000.000
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	53.800.000.000	53.800.000.000

4.19.4. Cổ phiếu

	Tại ngày 31/12/2023 Cổ phiếu	Tại ngày 01/01/2023 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	5.380.000	5.380.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	5.380.000	5.380.000
<i>Bao gồm: Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>5.380.000</i>	<i>5.380.000</i>
<i>Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	5.380.000	5.380.000
<i>Bao gồm: Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>5.380.000</i>	<i>5.380.000</i>
<i>Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000VND/cổ phần		

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4.19.5.Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Lãi sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	46.912.371.635	48.518.523.342
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	(3.576.918.268)	(1.701.883.394)
Lãi sau thuế để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	43.335.453.367	46.816.639.948
Số cổ phần lưu hành bình quân trong năm	5.380.000	4.054.447
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	8.055	11.547

4.19.6.Lãi suy giảm trên cổ phiếu

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Lãi sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	46.912.371.635	48.518.523.342
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	(3.576.918.268)	(1.701.883.394)
Lãi để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu	43.335.453.367	46.816.639.948
Số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân lưu hành trong năm	5.380.000	4.054.447
Số lượng cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm	-	-
Số lượng cổ phiếu để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu	5.380.000	4.054.447
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	8.055	11.547

4.19.7.Các quỹ của doanh nghiệp

	Quỹ đầu tư phát triển VND
Tại ngày 01/01/2023	3.557.086.411
Trích trong năm	-
Chi trong năm	-
Tại ngày 31/12/2023	3.557.086.411

4.20. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán hợp nhất

	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 01/01/2023
Ngoại tệ (USD)	509.946,39	372.002,06

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

	Tại ngày 31/12/2023 VND	Tại ngày 01/01/2023 VND
Nợ khó đòi đã xử lý		
Phải thu khác		
Công ty TNHH TMDV Xe khách Hợp Quốc	1.185.650.000	-
Công ty TNHH Thương mại XD Lê Hồ	500.000.000	-
Phải thu về cho vay	74.882.927	-
Phải thu của khách hàng		
Công ty TNHH PLD Supply	1.345.161.400	-
Cộng	3.105.694.327	-

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

5.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Doanh thu bán cát	163.883.928.536	156.024.383.088
Doanh thu bán than	7.094.386.938	7.677.314.708
Doanh thu bán sản phẩm thủy tinh	20.112.704.815	42.073.917.950
Doanh thu khác	1.905.468.300	144.798.148
Cộng	192.996.488.589	205.920.413.894
Trong đó, doanh thu đối với các bên liên quan - Xem thêm mục 7	4.255.986.850	3.178.789.348

5.2. Giá vốn hàng bán

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Giá vốn bán cát	81.784.909.896	69.622.842.169
Giá vốn bán than	5.714.852.809	5.582.755.959
Giá vốn bán sản phẩm thủy tinh	-	31.707.346.428
Hoàn nhập/Trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	(55.459.125)
Chi phí sản xuất trong thời gian tạm ngừng hoạt động	5.525.453.982	-
Giá vốn khác	1.698.431.589	28.523.970
Cộng	94.723.648.276	106.886.009.401

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

5.3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	5.590.897.950	1.652.013.620
Lãi chênh lệch tỷ giá trong thanh toán	159.618.758	250.781.680
Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối năm	236.376.523	-
Cộng	5.986.893.231	1.902.795.300

5.4. Chi phí tài chính

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Chi phí lãi vay	-	29.537.472
Lỗ chênh lệch tỷ giá trong thanh toán	113.508.159	16.111.265
Lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối năm	-	318.467.281
Lỗ thanh lý khoản đầu tư vào Công ty liên kết	606.063.189	-
Cộng	719.571.348	364.116.018

5.5. Chi phí bán hàng

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Chi phí bao bì	75.506.203	86.730.390
Chi phí vận chuyển, bốc xếp	24.383.398.271	25.794.362.465
Chi phí lương	1.018.076.677	782.296.863
Chi phí dịch vụ mua ngoài	347.799.466	232.693.842
Các khoản khác	256.956.592	259.861.462
Cộng	26.081.737.209	27.155.945.022

5.6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý	9.456.407.839	9.324.116.784
Chi phí đồ dùng văn phòng	108.072.095	101.612.791
Chi phí khấu hao TSCĐ	672.309.298	659.955.180
Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi	-	36.400.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.414.889.765	796.079.016
Chi phí bằng tiền khác	1.105.131.353	775.200.224
Cộng	13.756.810.350	11.693.363.995

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

5.7. Thu nhập khác

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Xử lý công nợ	1.066.953.939	-
Thu nhập từ thanh lý TSCĐ	-	58.181.819
Thu nhập từ thanh lý vật tư	-	4.636.364
Thu nhập khác	-	4.011.193
Cộng	1.066.953.939	66.829.376

5.8. Chi phí khác

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Thù lao Hội đồng quản trị không chuyên trách	-	1.047.844.491
Chi phí phạt chậm nộp BHXH, Thuế	2.719.413.306	33.514.239
Chi hỗ trợ quỹ phát triển KT-XH tỉnh Thừa thiên Huế	1.000.000.000	1.000.000.000
Xử lý công nợ	25.884.449	-
Chi phí khác	201.678.312	59.123.144
Cộng	3.946.976.067	2.140.481.874

5.9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế trong năm	60.821.592.509	59.565.730.003
Cộng: Các khoản điều chỉnh tăng	(325.578.586)	10.284.042.148
- Lỗi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại năm nay	-	268.225.244
- Tiền lãi vay do chưa góp đủ vốn điều lệ	193.954.859	170.900.065
- Chi phí không hợp lý, hợp lệ	4.300.240.001	2.565.863.380
- Dự phòng đã hoàn nhập/trích lập	(4.819.773.446)	7.265.021.202
- Lỗi tại Công ty liên kết	-	14.032.257
Trừ: Các khoản điều chỉnh giảm	(4.114.601.660)	7.522.611.271
- Lỗi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại năm nay	236.376.523	359.093
- Lỗi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại năm trước	268.225.244	2.658.308
- Lãi/lỗ tại Công ty con	(4.622.834.574)	1.668.514.499
- Lãi/lỗ tại Công ty liên kết	(13.563.189)	-
- Lợi nhuận nội bộ đã thực hiện	17.194.336	81.751.997
Lỗi năm trước chuyển sang	-	5.769.327.374
Thu nhập tính thuế từ hoạt động kinh doanh	64.610.615.583	62.327.160.880
Thuế suất thuế TNDN hiện hành	20%	20%
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	12.941.827.318	12.483.860.502
Trong đó:		
- Chi phí thuế TNDN hiện hành phát sinh năm nay	12.922.123.118	12.465.432.176
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN hiện hành năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm này	19.704.200	18.428.326

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

5.10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	967.393.556	(1.436.653.841)
Tổng chi phí thuế TNDN hoãn lại	967.393.556	(1.436.653.841)

5.11. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	46.706.474.118	71.149.465.972
Chi phí nhân công	27.212.167.635	27.747.596.841
Chi phí khấu hao tài sản cố định	10.250.219.457	10.665.596.888
Chi phí dịch vụ mua ngoài	33.830.802.981	32.508.389.824
Chi phí khác bằng tiền	12.290.364.142	9.011.207.208
Cộng	130.290.028.333	151.082.256.733

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

6.1. Số tiền đi vay thực thu trong năm

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	-	708.626.822
Cộng	-	708.626.822

6.2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	-	5.358.626.822
Cộng	-	5.358.626.822

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

7. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan

Công ty TNHH MTV Vico Silica
 Công ty TNHH MTV Thương mại và Đầu tư Glass Vico
 Công ty TNHH MTV Vico Khai Khoáng
 Công ty TNHH Vicotek
 Công ty Cổ phần Tổng công ty Cổ phần Địa ốc Sài Gòn
 Các thành viên HĐQT và Ban Tổng Giám đốc

Mối quan hệ

Công ty con
 Công ty con
 Công ty con
 Công ty có cùng nhân sự quản lý chủ chốt
 Công ty có cùng nhân sự quản lý chủ chốt
 Nhân sự quản lý chủ chốt

Tại ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất, số dư phải thu (phải trả) với các bên liên quan như sau:

	Tại ngày 31/12/2023 VND	Tại ngày 01/01/2023 VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng		
Công ty TNHH Vicotek	1.505.920.240	2.133.392.251
Cộng - Xem thêm mục 4.4	1.505.920.240	2.133.392.251

	Tại ngày 31/12/2023 VND	Tại ngày 01/01/2023 VND
Phải thu về cho vay ngắn hạn		
Công ty Cổ phần Tổng công ty Cổ phần Địa ốc Sài Gòn	50.000.000.000	50.000.000.000
Cộng - Xem thêm mục 4.3	50.000.000.000	50.000.000.000

	Tại ngày 31/12/2023 VND	Tại ngày 01/01/2023 VND
Phải thu ngắn hạn khác		
Công ty Cổ phần Tổng công ty Cổ phần Địa ốc Sài Gòn	-	56.120.000
Cộng - Xem thêm mục 4.6	-	56.120.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Trong năm, Nhóm Công ty đã có giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Công ty TNHH Vicotek		
Bán hàng - Xem thêm mục 5.1	4.225.986.850	3.095.641.200
Cho thuê văn phòng - Xem thêm mục 5.1	30.000.000	60.000.000
Trả tiền vay	-	2.650.000.000
Lãi vay phải trả	-	19.820.548
Công ty Cổ phần Tổng công ty Cổ phần Địa ốc Sài Gòn		
Cho vay	-	50.000.000.000
Lãi vay phải thu	5.500.000.001	1.621.917.808
Góp vốn vào Công ty	-	1.560.000.000
Bán hàng - Xem thêm mục 5.1	-	23.148.148
Nhận cổ tức	3.900.000.000	2.340.000.000
Ông Võ Văn Kiệt		
Trả tiền vay	-	-
Lãi vay phải trả	-	-
Các thành viên HĐQT, BKS, Ban Tổng Giám đốc		
Nhận cổ tức	20.221.670.000	12.903.000.000
Góp vốn vào Công ty	-	10.442.010.000

Thù lao của các thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát:

Họ và tên	Chức danh	Năm 2023	Năm 2022
		VND	VND
Ông Phạm Thu	Chủ tịch HĐQT	320.000.000	240.000.000
Ông Hoàng Nghĩa Đàn	Phó chủ tịch HĐQT	160.000.000	120.000.000
Ông Võ Văn Kiệt	Thành viên HĐQT	160.000.000	120.000.000
Ông Nguyễn Văn Ngọc	Thành viên HĐQT (Miễn nhiệm ngày 06/05/2023)	130.000.000	100.000.000
Ông Trương Quốc Dũng	Thành viên HĐQT (Miễn nhiệm ngày 06/05/2023)	130.000.000	100.000.000
Bà Trần Thị Ga	Thành viên HĐQT (Bổ nhiệm ngày 06/05/2023)	100.000.000	55.000.000
Ông Lê Thanh Long	Trưởng ban kiểm soát	130.000.000	100.000.000
Ông Nguyễn Văn Dũng	Thành viên BKS	80.000.000	70.000.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Tiền lương, thưởng và các khoản thu nhập khác của Ban Tổng Giám đốc:

Họ và tên	Chức danh	Năm 2023	Năm 2022
		VND	VND
Ông Võ Văn Kiệt	Tổng Giám đốc	1.088.515.621	1.366.696.158
Ông Nguyễn Thái Dương	Phó Tổng Giám đốc	417.957.413	555.827.198

8. CAM KẾT THEO CÁC HỢP ĐỒNG THUÊ HOẠT ĐỘNG

Công ty ký hợp đồng thuê đất số 05/2016/HĐ-TLĐ ngày 22/05/2017 với Trung tâm Phát triển hạ tầng về việc thuê 37.584,58 m² đất tại Khu công nghiệp, hậu cần cảng Tam Hiệp với thời hạn thuê 20 năm từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/12/2035 để xây dựng Nhà máy tuyển rửa cát;

Công ty con – Công ty TNHH MTV Thương mại và Đầu tư Glass Vico ký hợp đồng thuê đất số 01/2016/HĐTĐ-PTP ngày 21/11/2016 với Công ty CP Prime Thiên Phúc về việc thuê 22.000 m² đất tại Lô CN-04A, Khu B, KCN Phong Điền, Tỉnh Thừa Thiên Huế với thời hạn thuê từ ngày 21/11/2016 đến ngày 08/07/2058 để xây dựng Nhà máy sản xuất thủy tinh;

Công ty con – Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên Vico Silica thuê đất cơ sở sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AI 883177 tại thửa đất số 01; địa chỉ: xã Phong Bình, huyện Phong Điền, tỉnh Thừa Thiên Huế; diện tích: 54.720 m²; thời hạn sử dụng đến hết ngày 16/03/2056;

Công ty con – Công ty TNHH Một thành viên Vico Khai Khoáng thuê đất khai thác cát thạch anh theo Hợp đồng thuê đất số 95/HĐTĐ ngày 14/08/2012 với UBND tỉnh Thừa Thiên Huế tại địa chỉ: xã Phong Hòa và xã Phong Bình, huyện Phong Điền, tỉnh Thừa Thiên Huế; diện tích: 575.085 m²; thời hạn sử dụng đến hết ngày 21/02/2028 và Hợp đồng thuê đất số 29/HĐTĐ ngày 24/05/2018 với UBND tỉnh Thừa Thiên Huế tại địa chỉ: xã Phong Hòa và xã Phong Bình, huyện Phong Điền, tỉnh Thừa Thiên Huế; diện tích: 140.000 m²; thời hạn sử dụng đến hết ngày 21/02/2028.

Hình thức cho thuê đất là trả tiền hàng năm với tiền thuê theo thông báo mỗi kỳ:

Chi phí thuê hoạt động ghi nhận trong năm	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
	980.908.302	1.030.447.869

9. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có các sự kiện quan trọng xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đến ngày phát hành báo cáo tài chính hợp nhất.



Võ Văn Kiệt
Tổng Giám đốc
Đà Nẵng, ngày 04 tháng 04 năm 2024

Lê Thị Kim Thư
Kế toán trưởng

Lê Thị Kim Thư
Người lập